

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 178 /2023/DS-PT

Ngày: 19-04-2023

*“V/v Tranh chấp hợp đồng
Vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh;
Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng;
Ông Sỹ Danh Đạt;

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh- Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Huỳnh Thị Đàm- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 19/04/2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 03 năm 2023 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 87/2022/ DS-ST ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành Phố S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 169/2023/QĐ-PT ngày 17 tháng 03 năm 2023 và quyết định hoãn phiên tòa số 204/2023/QĐ-PT ngày 29/3/2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Bùi Thị Yên P, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Không có số nhà, Ấp H, xã A, C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Chị Hồ Mỹ S, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Số nhà A, khóm T, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Số nhà D, khóm T, phường T, thành phố S, Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền: Chị Nguyễn Thị N1 sinh năm 1999;

Địa chỉ: ấp L, xã T, Huyện T, Đồng Tháp;

Người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Lê Văn L là luật sư của Văn phòng Luật sư Phạm Minh T- Chi nhánh T3- thuộc Đoàn Luật Sư Tỉnh Đ; (có đơn xin xét xử vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Đỗ Thanh H, sinh năm 1980.
HKTT: Số nhà D, đường T, Khóm C, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp

Nơi ở hiện nay: Số nhà D, khóm T, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.
- *Người kháng cáo:* Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N2 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, chị Hồ Mỹ S là người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Qua mối quan hệ quen biết, ngày 04/02/2021, chị Bùi Thị Yến P có cho chị Nguyễn Nguyệt T1 Ngân vay số tiền 3.300.000.000đ. Khi cho vay có làm “Biên nhận mượn tiền ngày 04/02/2021” theo mẫu của chị P; chị N2 viết tay nội dung, ký tên và ghi họ tên vào biên nhận. Theo nội dung biên nhận thể hiện: Chị N2 vay của chị P số tiền 3.300.000.000đ, thời hạn vay 90 ngày; mục đích vay bổ sung vốn kinh doanh (nhưng thực tế vay tiền để vợ chồng chị N2 đáo hạn ngân hàng và làm vốn kinh doanh); hai bên thỏa thuận miệng lãi suất vay là 2%/tháng và chị N2 cũng không có thể chấp hay cầm cố tài sản gì cho chị P.

Chị P đã giao cho chị N2 nhận đủ số tiền 3.300.000.000đ cùng ngày viết biên nhận, có sự chứng kiến của anh Đỗ Thanh H là chồng của chị N2.

Sau khi vay, chị N2 và anh H không trả lãi và cũng chưa trả vốn cho chị P. Chị P đã nhiều lần tìm đến nhà nhưng không gặp được chị N2 và anh H; đồng thời, chị P cũng không liên lạc được với chị N2 qua điện thoại.

Tại phiên tòa, chị S xác định: Chị P yêu cầu chị N2 và anh H liên đới trả số tiền vốn vay còn nợ 3.300.000.000đ và tiền lãi trên vốn vay tính từ ngày 04/02/2021 đến ngày 04/10/2022 với mức lãi suất là 0,83%/tháng, thành tiền bằng: $3.300.000.000đ \times 0,83\% \times 20 \text{ tháng} = 547.800.000đ$.

Tổng cộng vốn lãi là 3.847.800.000đ.

Ngoài ra, chị P không có yêu cầu gì khác.

Từ khi thụ lý cho đến thời điểm xét xử vụ án, bị đơn - chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N2 không nộp văn bản ghi ý kiến và cũng không giao nộp tài liệu, chứng cứ gì cho Tòa án. Những lần Tòa án triệu tập, chị N2 đều vắng mặt, không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ (Phiên họp) mà không tiến hành hòa giải và cũng đã thông báo kết quả Phiên họp cho chị N2 biết.

Quá trình tham gia tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - anh Đỗ Thanh H có ý kiến:

Anh H và chị N2 là vợ chồng hiện đang sinh sống tại địa chỉ số nhà D, khóm T, phường T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Anh H không quen biết và cũng không có vay tiền của chị P. Sự việc chị N2 vay tiền của chị P như thế nào thì anh H

không biết. Đối với biên nhận mượn tiền mà chị P cung cấp thì anh H không biết và cũng không có ký tên bên mượn tiền.

Vì vậy, anh H không đồng ý liên đới trả nợ theo yêu cầu của chị P. và đề nghị được vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Ngoài ra, anh H không còn ý kiến gì khác.

- Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Yến P.

Buộc chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N2 trả cho chị Bùi Thị Yến P số tiền vốn vay còn nợ là 3.300.000.000đ và 547.800.000đ tiền lãi. Tổng cộng vốn, lãi là 3.847.800.000đ (Ba tỷ tám trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Yến P về việc yêu cầu anh Đỗ Thanh H liên đới cùng chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N2 trả nợ vay.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Chị Bùi Thị Yến P chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí mà chị P đã nộp 49.330.000đ, theo biên lai số 0013770 ngày 03/6/2021 và 5.203.000đ, theo biên lai thu số 0000987 ngày 16/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc được khấu trừ vào án phí phải nộp. Sau khi khấu trừ, chị P được nhận lại số tiền 54.233.000đ.

3.2. Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N2 chịu 108.956.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí giám định: Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N2 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Bùi Thị Yến P số tiền 13.560.000đ.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo của các đương sự.

- Sau khi xét xử sơ thẩm chị N2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện;

Bị đơn không đồng ý với quyết định bản án sơ thẩm; giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa một phần quyết định của bản án sơ thẩm về lãi suất.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Bùi Thị Yến P với bị đơn là chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N2 về việc yêu cầu trả nợ vay nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là Tranh chấp hợp đồng vay tài sản phù hợp với quy định tại điều 26 Bộ Luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bên bị đơn không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án T2 thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N2 về việc không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

- Việc chị N2 nại ra là từ trước đến nay chị không nhận được bất kỳ văn bản tố tụng nào của Tòa án: Hội đồng xét xử nhận thấy: Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập hợp lệ đối với chị N2, anh H nhưng các lần đều vắng mặt, không có lý do nên Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Chị N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, không có lý do. Riêng anh H có ý kiến đề nghị giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt đối với chị N2, anh H là phù hợp pháp luật nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của chị N2.

- Đối với nội dung kháng cáo của chị N2 cho rằng chị không có nợ tiền chị P và cho rằng kết quả giám định của Phòng K là không phù hợp, không đúng quy định pháp luật: Xét yêu cầu kháng cáo này của chị N2 là không có căn cứ vì chị không đưa ra được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho việc không nợ tiền của chị P và cũng không có căn cứ gì để xác định kết quả Giám định của Phòng kỹ thuật hình sự là không đúng quy định pháp luật.

Theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 quy định về nghĩa vụ chứng minh:

“1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó có căn cứ và hợp pháp, ...

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó...”.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện V trình bày và đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án sơ thẩm; chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, điều chỉnh lại phần tiền lãi. Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào phạm vi kháng cáo thì chị N2 kháng cáo cho rằng không có quen biết và không có vay mượn tiền của chị P nên không đồng ý trả tiền vay theo yêu cầu của chị P; Đồng thời, chị N2 kháng cáo cho rằng kết quả giám định là không đúng pháp luật. Căn cứ vào yêu cầu kháng cáo của chị N2 thì chứng tỏ rằng chị N2 không có kháng cáo phần tiền lãi. Vì vậy, không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị N2 như đại diện Viện Kiểm Sát đề nghị.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị N2 nên chị N2 phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Xét lời trình bày và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp là chưa có phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 điều 26, khoản 1 Điều 35, Điều 147, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 48- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo bị đơn Nguyễn Nguyệt Tuyết N2;
2. Giữ nguyên quyết định bản án dân sự sơ thẩm số 87/2022/DS-ST ngày 10-10-2022 của Tòa án nhân dân Thành Phố S;

Tuyên xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Yến P.

Buộc chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N2 trả cho chị Bùi Thị Yến P số tiền vốn vay còn nợ là 3.300.000.000đ và 547.800.000đ tiền lãi. Tổng cộng vốn, lãi là 3.847.800.000đ (Ba tỷ tám trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Không chấp nhận yêu cầu của chị Bùi Thị Yến P về việc yêu cầu anh Đỗ Thanh H liên đới cùng chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N2 trả nợ vay.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Bùi Thị Yến P chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí mà chị P đã nộp 49.330.000đ, theo biên lai số 0013770 ngày 03/6/2021 và 5.203.000đ, theo biên lai thu số 0000987 ngày 16/9/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Sa Đéc được khấu trừ vào án phí phải nộp. Sau khi khấu trừ, chị P được nhận lại số tiền 54.233.000đ.

- + Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N2 chịu 108.956.000đ án phí dân sự sơ thẩm.
- Về chi phí giám định: Chị Nguyễn Nguyệt Tuyết N2 có nghĩa vụ hoàn trả lại cho chị Bùi Thị Yến P số tiền 13.560.000đ.

3. Về án phí phúc thẩm:

Chị N2 phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm; được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001180 ngày 05/12/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự Thành Phố S.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./

Nơi nhận:

- Phòng GD-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. S;
- Chi cục THADS TP. S;
- Đường sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Võ Trinh